TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 7 - 2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và ông **Nguyễn Trọng Lâm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 559/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2020/QĐST - HNGĐ ngày 22/7/2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1997

Nơi cư trú: 23/1, Mã Lò, phường BTĐ A, Quận BT, Thành phố HCM.

2- Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Ấp PL 4 (ấp PL 6 cũ), xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa (chị T có đơn xin xét xử vắng; anh H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/03/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian hai năm thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, anh H sống không chung thủy có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng không còn sống chung với nhau khoảng hơn 01 năm, suốt thời gian này vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Năm 2018 chị T đã nộp đơn ly hôn anh H tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, nhưng sau đó chị đã rút đơn. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể về sống chung với nhau nên chị T yêu cầu ly hôn anh H.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Hoàng Thiên H, sinh ngày 17/02/2016. Trong suốt thời gian vợ chồng không sống chung, cháu H do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng không đến Tòa án để làm việc và cũng không gửi, giao tài liệu, chứng cứ trình bày ý kiến của mình. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã triệu tập phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được công khai. Bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 203, 205, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với anh Lê Văn H; giao cháu Lê Hoàng Thiên H, sinh ngày 17/02/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh H có nơi cư trú tại xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Trong thời gian sống chung giữa chị T và anh H có xảy ra mâu thuẫn nhưng không thể hòa giải, hàn gắn. Từ đầu năm 2019 đến thời điểm chị T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì vợ chồng không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau. Chị T khởi kiện, anh H biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy anh H không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến phản đối việc chị T yêu cầu ly hôn với mình.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là Lê Hoàng Thiên H – sinh ngày 17/02/2016, hiện cháu H do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con; anh H không gửi yêu cầu và cũng không phản đối yêu cầu của chị T. Mặt khác, trong thời gian vợ chồng không còn sống chung, con chưa thành niên do chị T trực tiếp nuôi dưỡng; bản thân cháu còn nhỏ nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo từ người mẹ và để tránh xáo trộn đối với cuộc sống của cháu. Vì vậy, giao con cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng

nuôi con nên Tòa án không giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3.] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết tài sản chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Nguyên đơn kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết nợ chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T.

1.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với anh Lê Văn H.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Lê Hoàng Thiên H, sinh ngày 17/02/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 005672 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP HCM (Đăng ký kết hôn số 38, ngày 09/3/2016);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

Phan Hồng Thạnh